

Số: 2643 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 7)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;

Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường,

GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 145/TTr-TTPTQĐ ngày 29/6/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 847/TTr-STNMT ngày 14/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 7), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **14.045.244.000 đồng** (Mười bốn tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 13.769.847.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 275.397.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 27.540.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 19.278.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; bàn giao phần diện tích 63,0m² thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên cho UBND phường Bùi Thị Xuân quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI
PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI
PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU VÀ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 7)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	DT đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Cây cối, hoa màu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (8)+(9)+(10)+(11)
1	Hộ ông Phan Đóm, Con ĐĐKK: Phan Văn Lượng	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	2.228,10	2.228,10			350.752.600	11.982.080	956.598.000	10.026.450	1.329.359.000
2	Hộ Nguyễn Đình Bá (chết), Vợ ĐĐKK: Phan Thị Tuyết	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.896,80	1.896,80			308.799.040		842.179.200	8.201.250	1.159.179.000
3	Trần Đình Cường	KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	731,50	731,50			119.088.200		324.786.000	3.291.750	447.166.000
4	Hộ ông Nguyễn Văn Tạo, Con ĐĐKK: Nguyễn Thị Tâm	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	878,50	878,50			143.019.800		390.054.000	3.953.250	537.027.000
5	Hộ ông Phan Thanh Ba	Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	632,80	632,80			103.019.840		280.963.200	2.847.600	386.831.000
6	Hộ ông Nguyễn Có, Con ĐĐKK: Nguyễn Hiệp	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	771,90	771,90			125.665.320		342.723.600	3.473.550	471.862.000
7	Hộ ông Nguyễn Văn Thom	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	722,60	722,60			117.639.280		320.834.400	3.251.700	441.725.000
8	Hộ bà Nguyễn Thị Lắm (chết), Cháu ĐĐKK: Nguyễn Xuân Quang	tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.152,60	1.152,60			187.643.280		511.754.400	5.119.200	704.517.000
9	Ông Trần Ngọc Chê	KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	478,50	478,50			77.899.800		212.454.000	2.153.250	292.507.000
10	Hộ ông Trần Thệ Hải (chết), Vợ ĐĐKK: Lê Thị Xô	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	935,20	935,20			152.250.560		415.228.800	4.208.400	571.688.000
11	Hộ ông Trần Văn Một	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	823,60	823,60			124.232.680	9.849.400	338.816.400	3.706.200	476.605.000

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	DT đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Cây cối, hoa màu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)= (8)++(11)
12	Hộ bà Nguyễn Thị Lưu Minh (chết), Con ĐDKK: Phan Thị Ngọc Bích (Tổ 5, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn)	Tổ 5, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	394,90	394,90			64.289.720		175.335.600	1.777.050	241.402.000
13	Hộ bà Lê Thị Được, Con ĐDKK: Trần Ngọc Lâm	Tổ 7, KP 3, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	506,70	506,70			82.490.760		224.974.800	2.178.000	309.644.000
14	Hộ ông Phan Phụng (chết), Con ĐDKK: Phan Anh Tôn	Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	738,90	738,90			120.292.920		328.071.600	3.277.350	451.642.000
15	Hộ ông Nguyễn Biệp (chết) Con ĐDKK: Nguyễn Văn Hiệp	Tổ 6, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	560,10	560,10			91.184.280		248.684.400	2.520.450	342.389.000
16	Bà Trần Thị Thử Con ĐDKK: Nguyễn Ngọc Chương	Tổ 4, KP 3, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	260,40	260,40			33.260.040	9.133.080	90.709.200	1.171.800	134.274.000
17	Hộ ông Phan Sáu Con ĐDKK: Phan Văn Hương	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	32,30	32,30			5.258.440		14.341.200	145.350	19.745.000
18	Hộ ông Phan Thăng (chết) Con ĐDKK: Phan Văn Thới	Tổ 11, KP 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	438,40	438,40			71.371.520		194.649.600	1.972.800	267.994.000
19	Hộ ông Huỳnh Bậu (chết) Con ĐDKK: Huỳnh Văn Hiệp	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.513,50	1.450,50	63,0		246.397.800		671.994.000	6.810.750	925.203.000
20	Hộ ông Huỳnh Mưa	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	342,80	342,80			52.877.440	2.930.400	144.211.200	1.542.600	201.562.000
21	Bà Nguyễn Thị Út	Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	990,50	990,50			161.253.400		439.782.000	4.419.000	605.454.000
22	Hộ bà Tô Thị Hóng (chết) Con ĐDKK: Phan Văn Tài	Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	975,20	975,20			158.762.560		432.988.800	4.388.400	596.140.000
23	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	524,70	524,70			85.421.160		232.966.800	2.361.150	320.749.000
24	Hộ ông Nguyễn Quang Lợi	Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.123,50	1.123,50			182.905.800		498.834.000	5.055.750	686.796.000
25	Ông Hà Nhánh (chết) Con ĐDKK: Hà Văn Hiền	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	1.374,90	1.374,90			223.833.720		610.455.600	6.187.050	840.476.000
26	Hộ bà Võ Thị Minh, Con ĐDKK: Trần Văn Cường	Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	812,50	812,50			132.275.000		360.750.000	3.656.250	496.681.000

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	DT đất nông nghiệp BT, HT (m ²)		Diện tích đất không BT, HT (trong quy hoạch)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)				
				Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch		Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp	HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Cây cối, hoa màu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(8)+(9)+(10)+(11)
27	Hộ ông Trần Thanh Dũng	Tô 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	836,30	836,30		5.266,4	136.149.640		371.317.200	3.763.350	511.230.000
28	UBND phường Bùi Thị Xuân	242 Âu Cơ, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn	5.266,40								0
I	Tổng giá trị BT, HT										13.769.847.000
II	Chi phí GPMB 2%: (I) x 2%										275.397.000
III	Tổng cộng: (I) + (II)										14.045.244.000

